

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Thiên Long

Ngày 15/01/2024	<b>47,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-2.0%</b>	<b>-6.7%</b>	-

**DT thuần**  
Q4/23

**689**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼96.0| -12.2%  
YoY: ▼52.0| -7.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**38.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼35.7| -48.4%  
YoY: ▲ 44.1| 737%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**28.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼31.0| -52.1%  
YoY: ▲ 31.3| 1124%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**13.6%**

YoY: +/-▼ 1.1%

**ROE**  
2023

**17.7%**

YoY: +/-▼ 3.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,671 - 61,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,733
Số lượng CPLH (CP)	78,594,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,315
Sở hữu nước ngoài	23.3%
Beta	0.46
EPS	4,567
P/E	11.2

**DT thuần**  
2023

**3,462**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼59.0| -1.7%

**LN thuần**  
2023

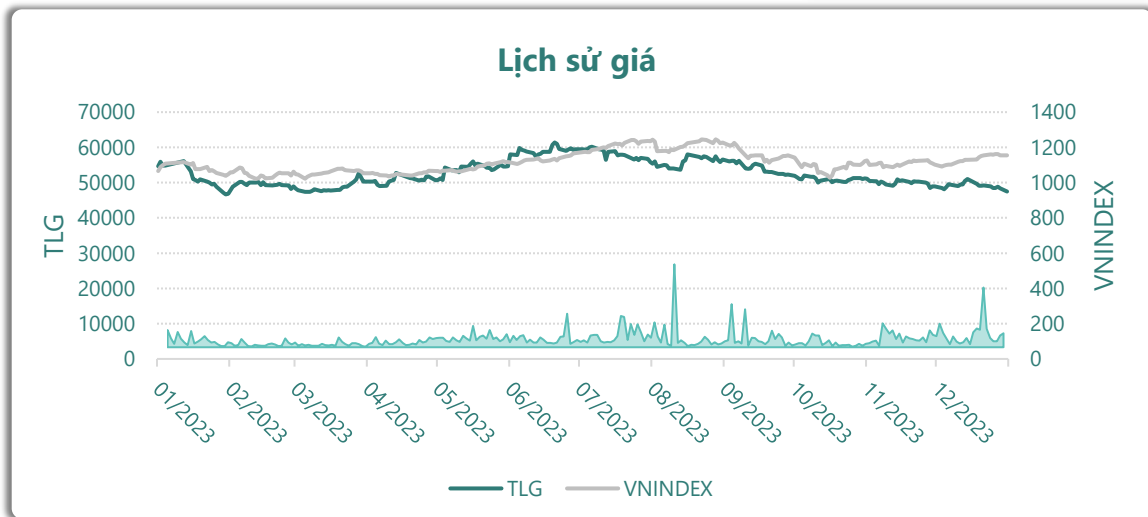
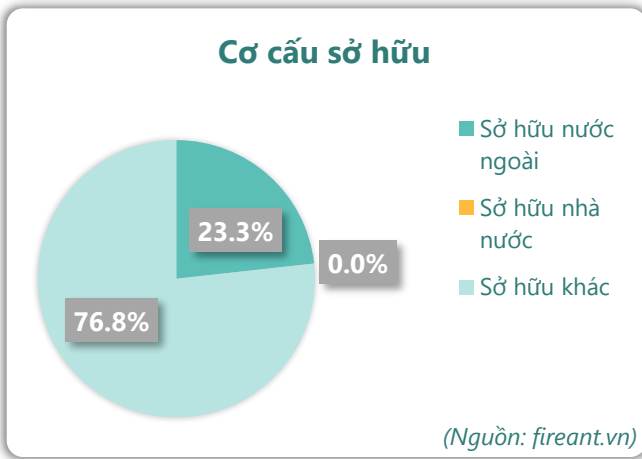
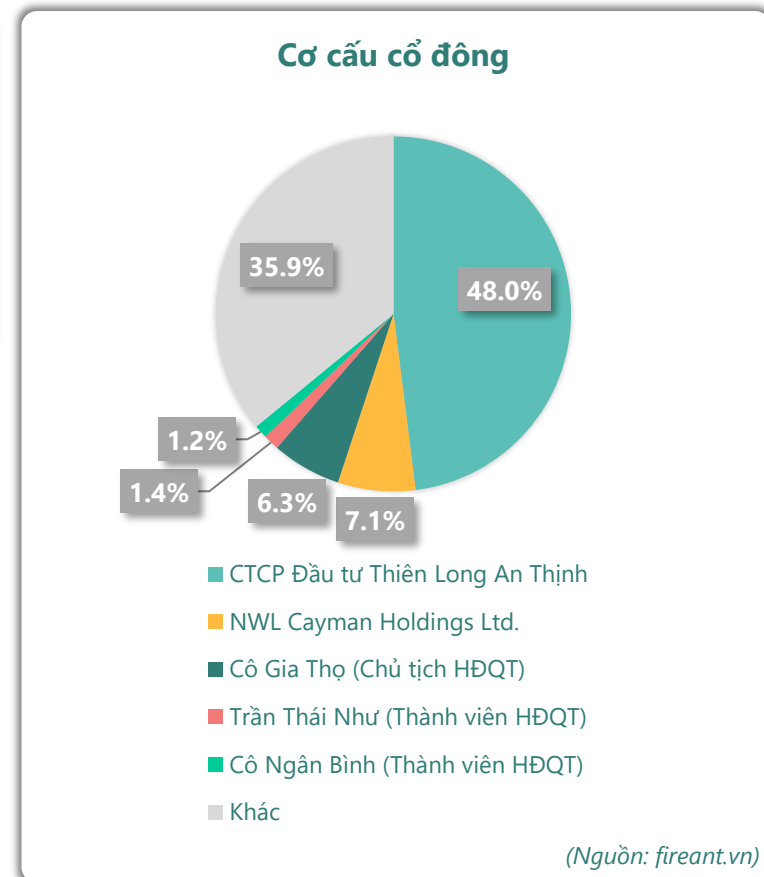
**444**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼55.0| -11.1%

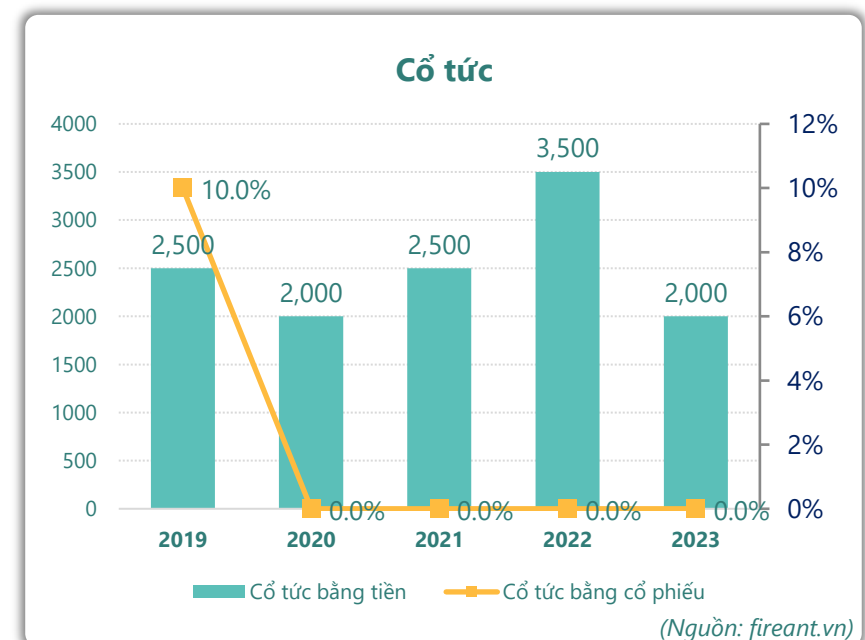
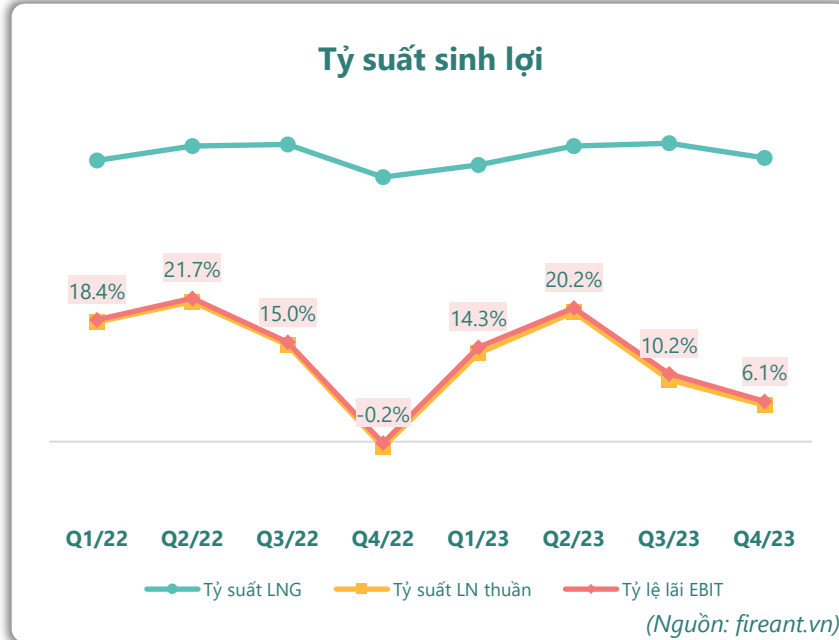
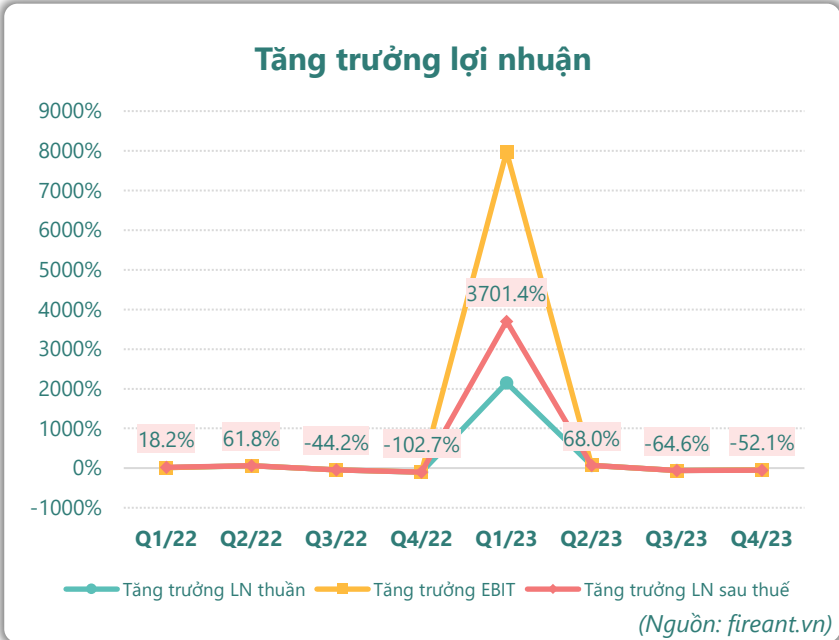
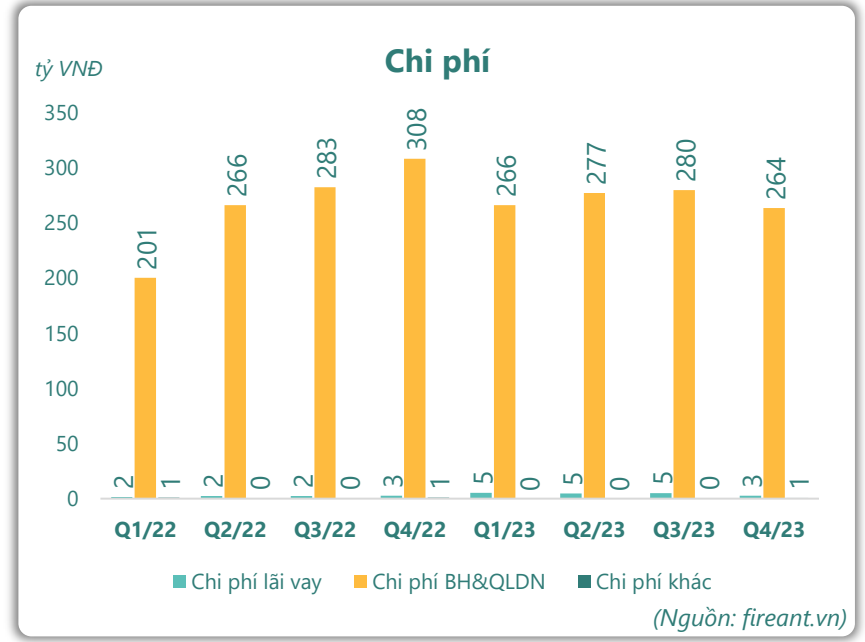
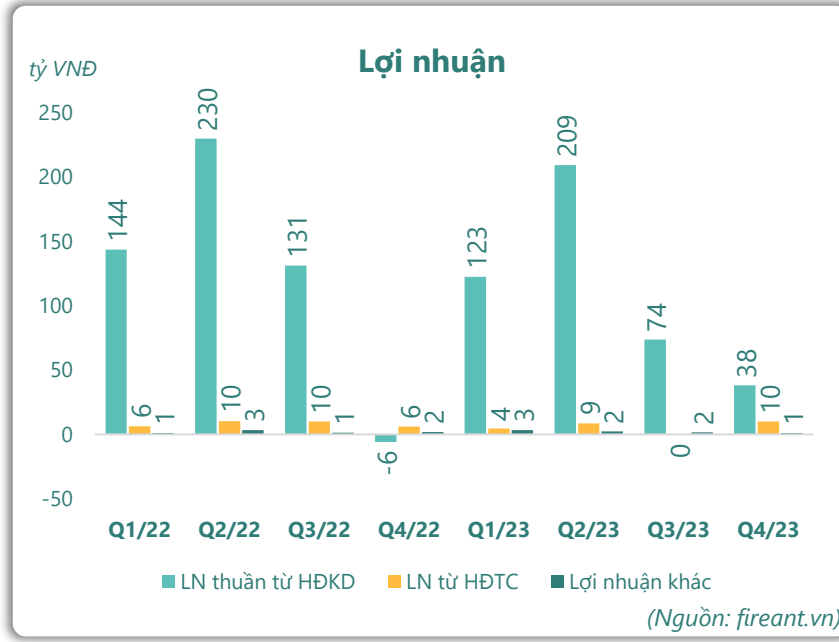
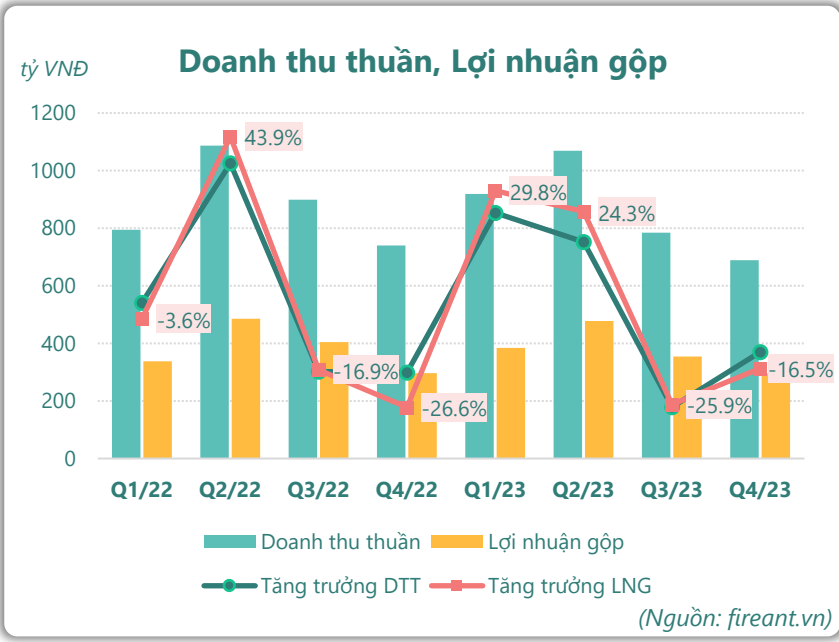
**LN sau thuế**  
2023

**356**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼45.0| -11.2%



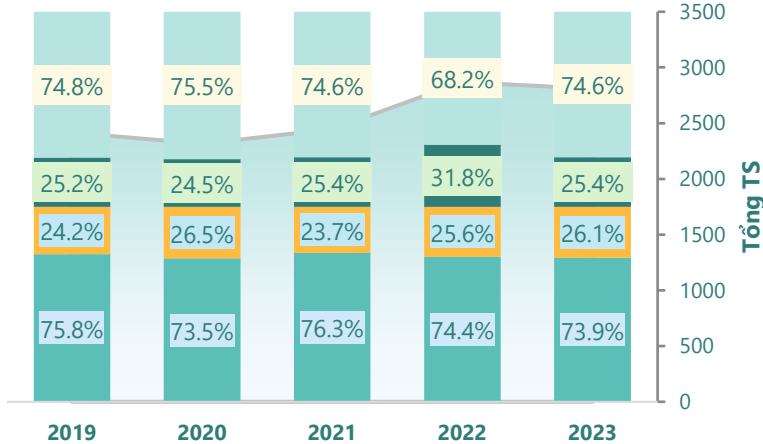
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

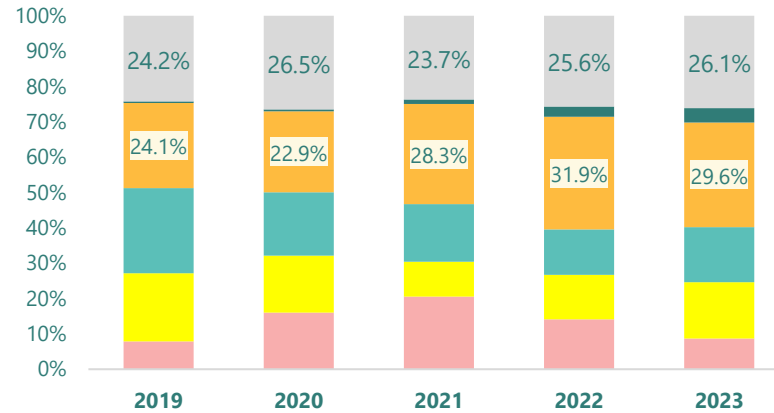
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



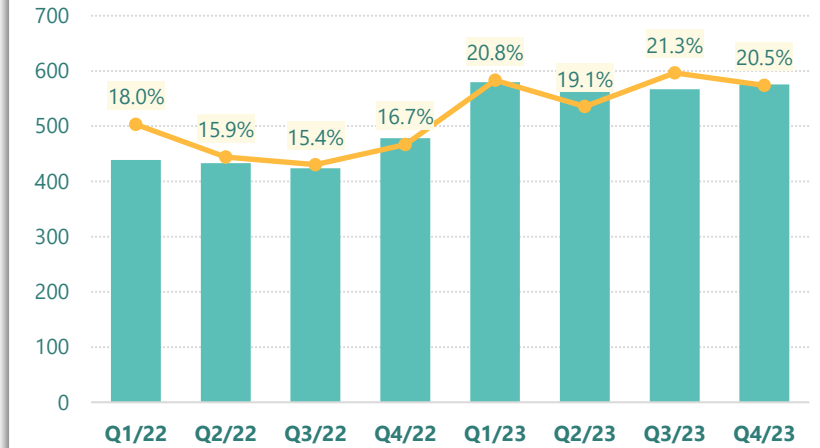
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

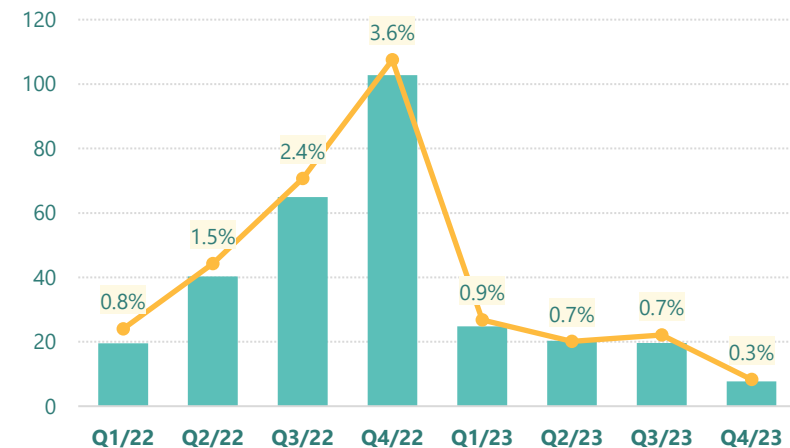


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

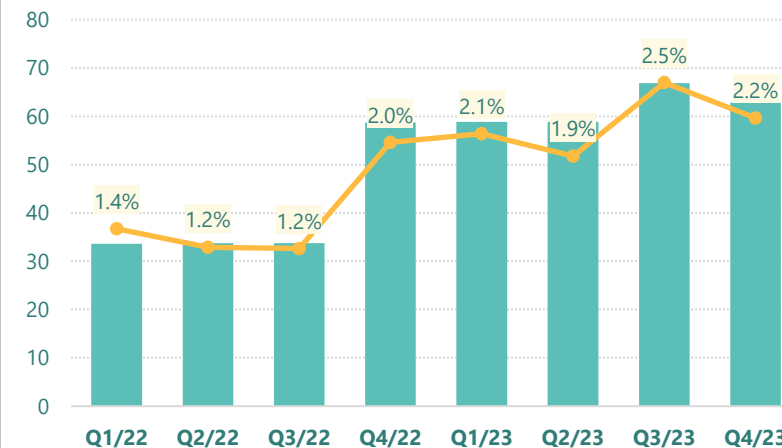


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

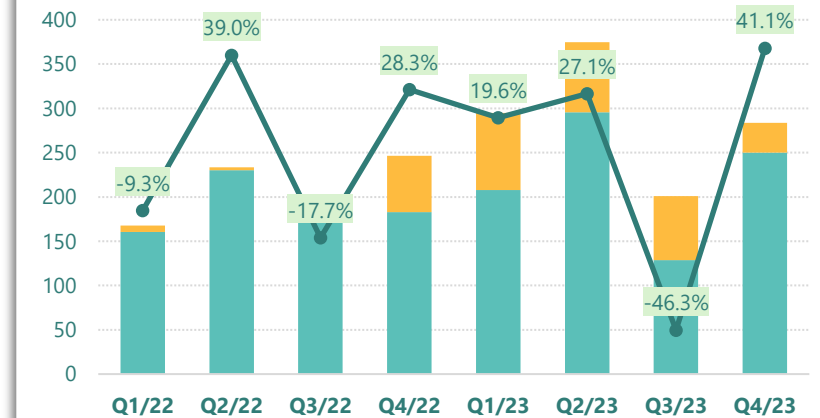


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

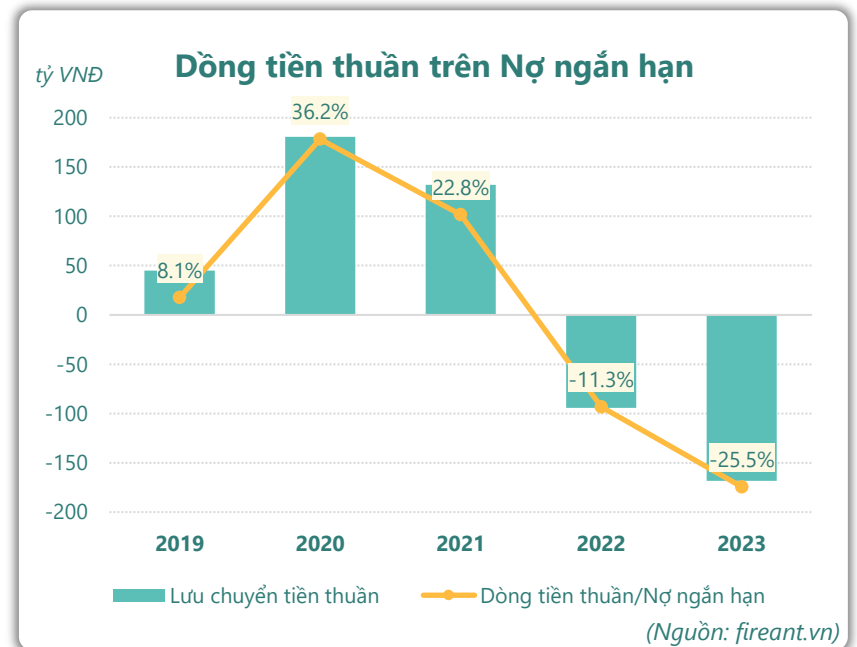
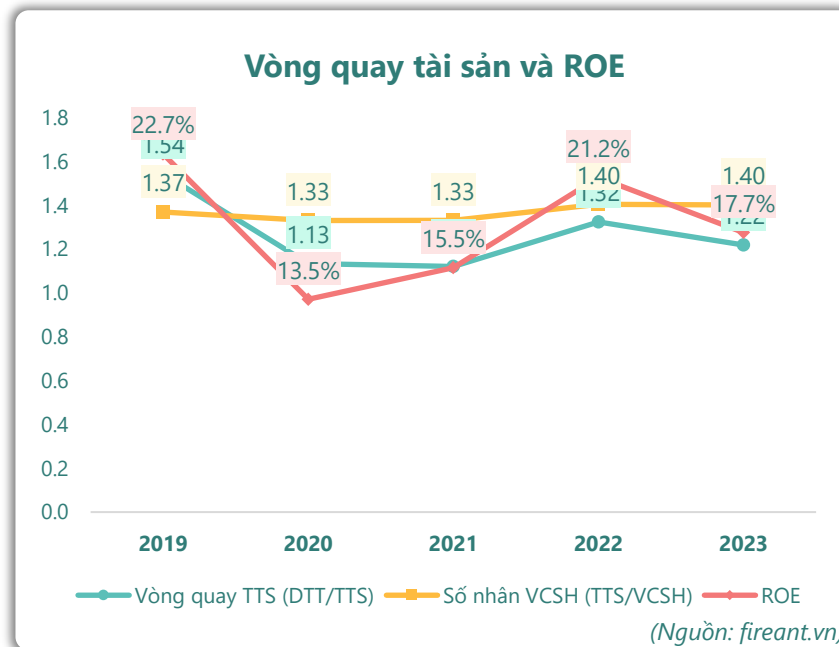
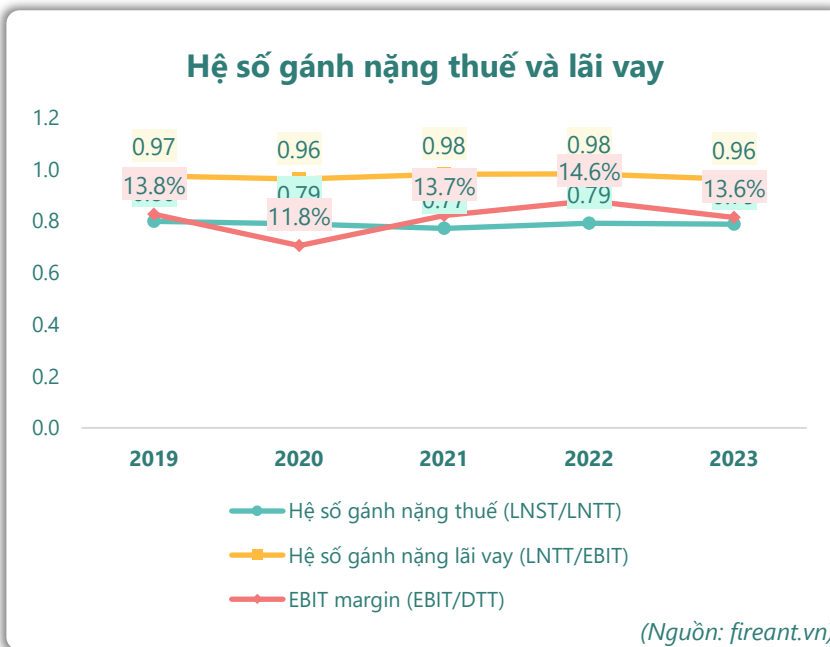
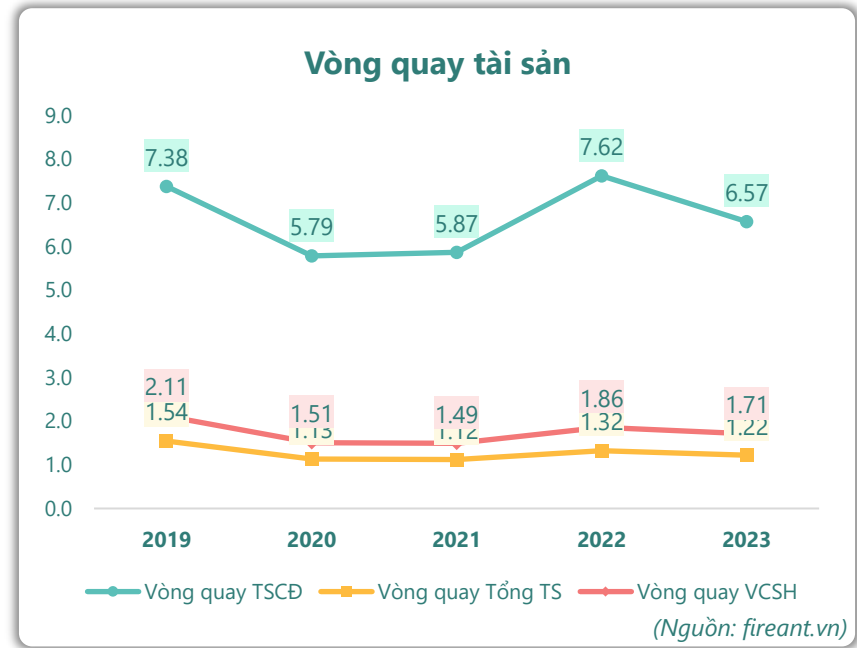
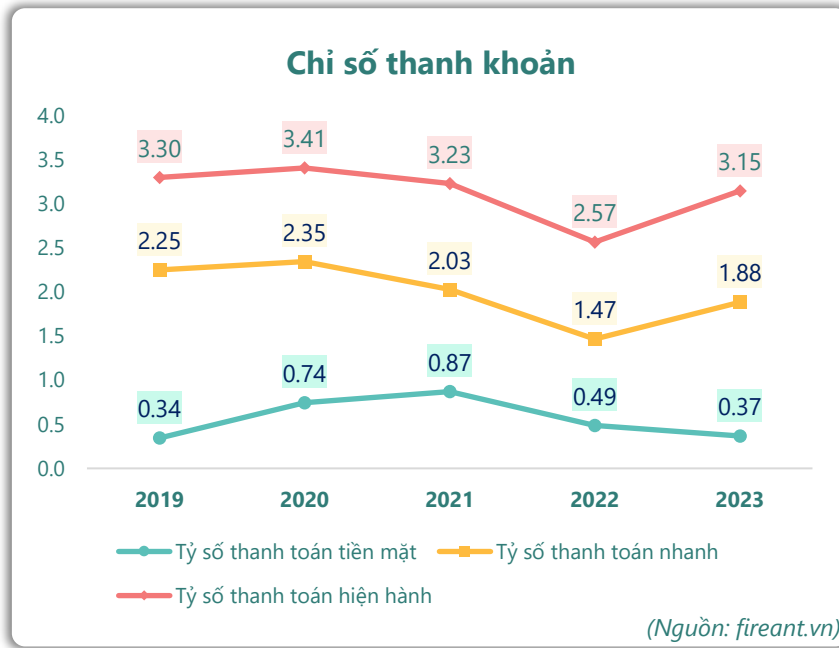
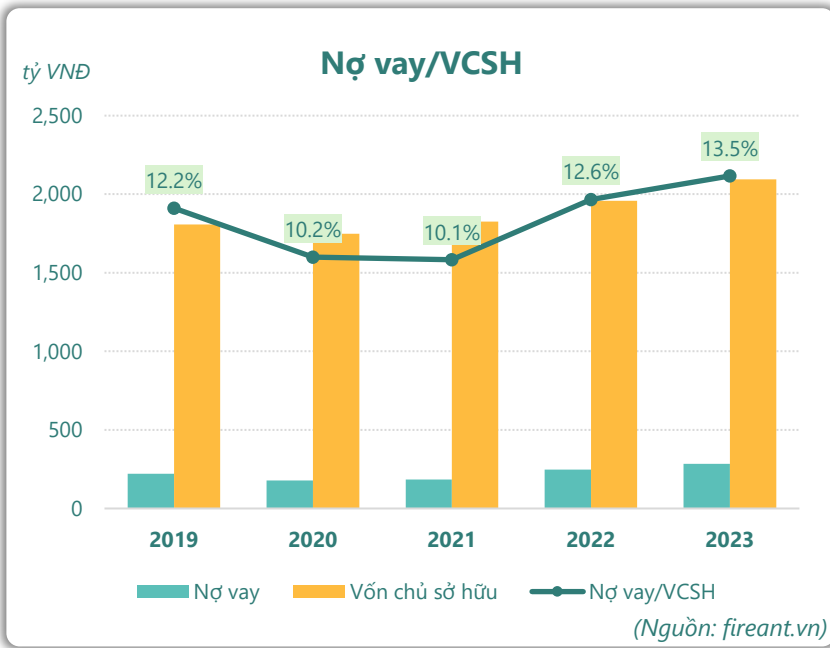


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>689</b>	<b>741</b>	<b>-7.0%</b>	<b>3,462</b>	<b>3,521</b>	<b>-1.7%</b>
Giá vốn hàng bán	393	444	-11.4%	1,949	1,997	-2.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>296</b>	<b>296</b>	<b>-0.1%</b>	<b>1,513</b>	<b>1,524</b>	<b>-0.8%</b>
Doanh thu HĐTC	14.4	25.1	-42.8%	48.5	62.1	-22.0%
Chi phí TC	4.26	19.0	-77.6%	25.6	29.1	-12.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.81</b>	<b>2.60</b>	<b>8.1%</b>	<b>17.8</b>	<b>8.88</b>	<b>101%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-4.00</b>	<b>0.00</b>		<b>-4.00</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	177	216	-17.9%	740	739	0.3%
Chi phí QLDN	<b>86.3</b>	<b>91.9</b>	<b>-6.1%</b>	<b>347</b>	<b>319</b>	<b>8.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>38.1</b>	<b>-5.98</b>	<b>737%</b>	<b>444</b>	<b>499</b>	<b>-11.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.00</b>	<b>1.72</b>	<b>-41.9%</b>	<b>7.99</b>	<b>7.51</b>	<b>6.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.1</b>	<b>-4.26</b>	<b>1018%</b>	<b>452</b>	<b>507</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.5</b>	<b>-2.78</b>	<b>1124%</b>	<b>356</b>	<b>401</b>	<b>-11.2%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.8</b>	<b>-2.54</b>	<b>1233%</b>	<b>359</b>	<b>401</b>	<b>-10.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	-38.3	-64.7	-24.9	201	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-233	54.9	-48.9	81.2	-8.89	-214
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.7	55.6	-68.4	81.6	-329	90.7
Tiền đầu kỳ	484	337	405	223	361	225
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-147</b>	<b>72.2</b>	<b>-182</b>	<b>138</b>	<b>-137</b>	<b>13.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	-3.56	-0.76	0.78	0.76	5.35
Tiền cuối kỳ	337	405	223	361	225	243

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,808</b>	<b>2,869</b>	<b>-2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,074</b>	<b>2,133</b>	<b>-2.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	243	405	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	447	360	24.4%
Phải thu ngắn hạn	439	370	18.6%
Hàng tồn kho	832	914	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	113	84.0	35.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>734</b>	<b>736</b>	<b>-0.2%</b>
Phải thu dài hạn	13.0	12.4	4.2%
Tài sản cố định	576	478	20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.74	103	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	58.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>74.9</b>	<b>83.5</b>	<b>-10.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>714</b>	<b>911</b>	<b>-21.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>660</b>	<b>831</b>	<b>-20.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	183	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	260	-25.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>54.9</b>	<b>79.9</b>	<b>-31.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	33.5	63.6	-47.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,094</b>	<b>1,958</b>	<b>7.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,094</b>	<b>1,958</b>	<b>7.0%</b>
Vốn điều lệ	786	778	1.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)